

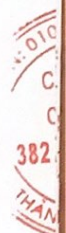
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN 382 ĐÔNG ANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28



BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần 382 Đông Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thì Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần 382 Đông Anh, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 35, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Thuật	Ủy viên
Ông Trần Hải Thuật	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Khôi	Ủy viên

Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Trần Hải Thuật	Giám đốc
--------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Phạm Trung Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh

Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Giám đốc



Trần Hải Thuật
Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2023



Số: 080223.001/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được lập ngày 08 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty Cổ phần 382 Đông Anh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 382 Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2022, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 7,33 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2022 là 26,19 tỷ VND, tương ứng 260,6% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2023

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên


Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0762-2023-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã TÀI SẢN số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	15.216.955.450	16.306.572.202
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.328.758.268	831.577.205
111	1. Tiền	1.328.758.268	831.577.205
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	3.941.396.732	2.903.713.619
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.600.471.506	5.322.888.035
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	110.000.000	136.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	797.650.345	580.684.396
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.566.725.119)	(3.135.858.812)
140	III. Hàng tồn kho	9.946.800.450	12.571.281.378
141	1. Hàng tồn kho	10.285.419.625	12.905.761.095
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(338.619.175)	(334.479.717)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	5.543.608.499	7.570.363.834
220	I. Tài sản cố định	5.543.608.499	7.436.952.615
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.543.608.499	7.436.952.615
222	- Nguyên giá	62.331.623.486	63.824.900.230
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(56.788.014.987)	(56.387.947.615)
260	II. Tài sản dài hạn khác	-	133.411.219
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	-	133.411.219
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	20.760.563.949	23.876.936.036

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		22.545.084.567	19.299.479.782
310	I. Nợ ngắn hạn		22.545.084.567	19.299.479.782
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	5.981.124.654	4.614.691.499
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.972.187	-
313	3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.126.022.948	425.433.696
314	4. Phải trả người lao động		1.977.552.494	1.070.780.824
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	68.617.000	68.069.272
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	2.869.954.442	3.051.294.018
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	10.507.160.842	10.062.530.473
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.680.000	6.680.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(1.784.520.618)	4.577.456.254
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	(1.784.520.618)	4.577.456.254
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.049.740.000	10.049.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.004.974.000	1.004.974.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.350.850.419	13.350.850.419
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(26.190.085.037)	(19.828.108.165)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(19.828.108.165)	(16.218.269.252)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(6.361.976.872)	(3.609.838.913)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.760.563.949	23.876.936.036


Nguyễn Tiến Khôi
Người lập


Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng


Trần Hải Thuật

Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm
2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	44.520.475.653	36.490.433.216
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.520.475.653	36.490.433.216
11	3. Giá vốn hàng bán	18	43.757.077.382	33.755.556.870
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		763.398.271	2.734.876.346
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	243.883.755	286.579.334
22	6. Chi phí tài chính	20	708.921.310	648.607.127
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		708.921.310	648.607.127
25	8. Chi phí bán hàng	21	1.455.537.072	1.207.393.081
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.284.437.530	4.184.352.940
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh		(6.441.613.886)	(3.018.897.468)
31	10. Thu nhập khác	23	136.915.543	31.844.501
32	11. Chi phí khác	24	57.278.529	622.785.946
40	12. Lợi nhuận khác		79.637.014	(590.941.445)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.361.976.872)	(3.609.838.913)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(6.361.976.872)	(3.609.838.913)
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(6.330)	(3.592)

Nguyễn Tiến Khôi
Người lập

Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm
2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.361.976.872)	(3.609.838.913)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.936.164.796	3.015.393.576
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.893.344.116	2.323.025.676
03	- Các khoản dự phòng		435.005.765	44.639.911
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(101.106.395)	(879.138)
06	- Chi phí lãi vay		708.921.310	648.607.127
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.425.812.076)	(594.445.337)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.468.549.420)	(218.251.334)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.620.341.470	(2.830.309.474)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		2.800.426.688	854.821.402
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		133.411.219	(133.411.219)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(708.373.582)	(640.034.076)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(48.555.701)	(3.561.630.038)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		100.254.000	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		852.395	879.138
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		101.106.395	879.138
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		13.005.954.954	14.465.904.439
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.561.324.585)	(10.419.894.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		444.630.369	4.046.010.239
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		497.181.063	485.259.339
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		831.577.205	346.317.866
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.328.758.268	831.577.205

Nguyễn Tiến Khôi
Người lập

Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật

Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thì Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần 382 Đông Anh, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 35, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 159 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 176 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2022 tiếp tục là một năm khó khăn đối với thị trường gạch nung do Nhà nước có những chính sách thúc đẩy phát triển gạch không nung cũng như hạn chế sử dụng gạch nung trong các công trình xây dựng. Cùng với đó, dưới áp lực của thị trường, áp lực từ những đối thủ cạnh tranh, ảnh hưởng của giá than tăng mạnh làm cho lợi nhuận của Công ty sụt giảm đáng kể so với năm 2021.

Tại thời điểm 31/12/2022, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 7,33 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2022 là 26,19 tỷ VND tương ứng 260,6% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Về nguồn vốn kinh doanh: Công ty đã nhận được cam kết của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cấp hạn mức tín dụng 3 tỷ VND theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/153892/HĐTD ngày 19/07/2022 với mục đích cho vay để thanh toán các khoản nợ. Ngoài ra, nguồn tiền thu được từ việc bán hàng và huy động vốn vay cá nhân có thể đảm bảo nguồn lực tài chính để duy trì hoạt động của Công ty;
- Về tình hình kinh doanh: Trong năm 2022, doanh thu của đơn vị tăng 8,03 tỉ tương ứng tỉ lệ tăng 22%, giá vốn hàng bán tăng 10 tỷ tương ứng tỉ lệ tăng 29,6% dẫn tới tỉ lệ lãi gộp trên doanh thu

giảm 5,78%. Nguyên nhân của việc giá vốn hàng bán tăng cao hơn doanh thu là do giá thành đầu vào của các nguyên vật liệu chính của đơn vị như than cám, than ron,... tăng mạnh và sản phẩm gạch xây là sản phẩm đang chịu tình hình cạnh tranh khốc liệt, đơn vị chấp nhận bán lỗ để đẩy mạnh việc tiêu thụ lượng gạch xây tồn kho. Ngoài ra trong các năm tiếp theo công ty dự kiến sẽ chú trọng thêm vào sản xuất ngôi là sản phẩm có giá bán cao, khả năng tiêu thụ tốt hơn.

Từ các căn cứ trên, Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, Ban lãnh đạo công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh cho 5 năm tới, theo đó Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí đã phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch

toán chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là công cụ và dụng cụ mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

01
CC
HN
IG
A
VK

23
GT
PH
NG
HỒ

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Doanh thu trong năm của Công ty là doanh thu bán sản phẩm gạch, ngói do Công ty sản xuất, được tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	100.711.000	20.200.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.228.047.268	811.377.205
	<u>1.328.758.268</u>	<u>831.577.205</u>

4 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	(982.413.599)	982.413.599	(982.413.599)
Phạm Văn Hòa	2.267.117.553	(430.968.107)	1.906.908.325	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.350.940.354	(1.850.380.708)	2.433.566.111	(1.850.482.508)
	<u>6.600.471.506</u>	<u>(3.263.762.414)</u>	<u>5.322.888.035</u>	<u>(2.832.896.107)</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Thăng Long	110.000.000	(110.000.000)	110.000.000	(110.000.000)
Công ty TNHH khoa học ứng dụng QMC	-	-	26.000.000	-
	110.000.000	(110.000.000)	136.000.000	(110.000.000)

6 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Các khoản phải thu khác	697.650.345	(92.962.705)	480.684.396	(92.962.705)
	797.650.345	(192.962.705)	580.684.396	(192.962.705)

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	-	982.413.599	-
Phạm Văn Hòa	2.678.247.631	2.247.279.524	2.152.087.435	2.152.087.435
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Thăng Long	110.000.000	-	110.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	100.000.000	-	100.000.000	-
Các đối tượng khác	1.943.343.413	-	1.943.445.213	-
	5.814.004.643	2.247.279.524	5.287.946.247	2.152.087.435

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.587.817.970	-	4.575.635.857	-
Công cụ, dụng cụ	1.275.271.931	-	1.307.548.266	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	864.538.754	-	867.229.671	-
Thành phẩm	5.557.790.970	(338.619.175)	6.155.347.301	(334.479.717)
	10.285.419.625	(338.619.175)	12.905.761.095	(334.479.717)

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21.957.430.431	39.934.792.349	1.861.533.450	71.144.000	63.824.900.230
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.422.132.744)	-	(71.144.000)	(1.493.276.744)
Số dư cuối năm	21.957.430.431	38.512.659.605	1.861.533.450	-	62.331.623.486
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.662.339.345	36.792.930.820	1.861.533.450	71.144.000	56.387.947.615
- Khấu hao trong năm	821.852.640	1.071.491.476	-	-	1.893.344.116
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.422.132.744)	-	(71.144.000)	(1.493.276.744)
Số dư cuối năm	18.484.191.985	36.442.289.552	1.861.533.450	-	56.788.014.987
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.295.091.086	3.141.861.529	-	-	7.436.952.615
Tại ngày cuối năm	3.473.238.446	2.070.370.053	-	-	5.543.608.499

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.965.945.896 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.053.423.359 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 268.789.000 VND.

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh

Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Trường Cao đẳng Viglacera	-	-	25.000.000	25.000.000
Bên khác	5.981.124.654	5.981.124.654	4.589.691.499	4.589.691.499
Công ty TNHH Hoàn Cường	4.800.000.000	4.800.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Minh Thành	600.000.000	600.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	581.124.654	581.124.654	1.289.691.499	1.289.691.499
	5.981.124.654	5.981.124.654	4.614.691.499	4.614.691.499

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	225.433.696	1.444.496.290	1.068.475.337	-	601.454.649
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	6.130.137	2.631.138	-	3.498.999
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	200.000.000	1.315.482.399	994.413.099	-	521.069.300
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	425.433.696	2.769.108.826	2.068.519.574	-	1.126.022.948

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	68.617.000	68.069.272
	68.617.000	68.069.272

13 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	720.000	720.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.869.234.442	3.050.574.018
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.200.000.000	1.204.638.900
- Phải trả tạm ứng cho CBNV	361.230.076	512.537.165
- Phải trả đoàn phí công đoàn	204.211.940	329.126.740
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
- Phải trả trợ cấp thôi việc	349.416.795	229.985.582
- Phải trả, phải nộp khác	2.277.981	22.187.981
	2.869.954.442	3.051.294.018
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.200.000.000	1.204.638.900
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
Phải trả trợ cấp thôi việc	349.416.795	229.985.582
	2.301.514.445	2.186.722.132
c) Trong đó: Bên liên quan		
Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.200.000.000	1.204.638.900
	1.200.000.000	1.204.638.900

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh

Địa chỉ: Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

14 VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	10.062.530.473	10.062.530.473	13.005.954.954	12.561.324.585	10.507.160.842	10.507.160.842
	<u>10.062.530.473</u>	<u>10.062.530.473</u>	<u>13.005.954.954</u>	<u>12.561.324.585</u>	<u>10.507.160.842</u>	<u>10.507.160.842</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
						VND	VND
Vay ngắn hạn						10.507.160.842	10.062.530.473
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	VND	Thả nổi	163 ngày	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp	3.000.000.000	3.402.001.800
Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đông Anh	VND	0,00%	11 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp	-	2.236.520.000
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	8,52%	12 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp	7.057.160.842	4.424.008.673
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	0,00%	12 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp	450.000.000	-
						<u>10.507.160.842</u>	<u>10.062.530.473</u>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay	450.000.000	-	-	-
- Nguyễn Tiên Khôi	450.000.000	-	-	-
	450.000.000	-	-	-

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(16.218.269.252)	8.187.295.167
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(3.609.838.913)	(3.609.838.913)
Số dư cuối năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(19.828.108.165)	4.577.456.254
Số dư đầu năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(19.828.108.165)	4.577.456.254
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(6.361.976.872)	(6.361.976.872)
Số dư cuối năm nay	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(26.190.085.037)	(1.784.520.618)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.125.500.000	51,00	5.125.500.000	51,00
Công ty Cổ phần CSC Việt nam	994.000.000	9,89	994.000.000	9,89
Công ty TNHH Đầu tư NDH	1.183.000.000	11,77	1.183.000.000	11,77
Các cổ đông khác	2.747.240.000	27,34	2.747.240.000	27,34
Tổng	10.049.740.000	100	10.049.740.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10.049.740.000	10.049.740.000
- Vốn góp cuối năm	10.049.740.000	10.049.740.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	752.097.650	752.097.650
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	752.097.650	752.097.650
d) Cổ phiếu		
	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.004.974	1.004.974
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		
e) Các quỹ của công ty		
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	13.350.850.419
	13.350.850.419	13.350.850.419

16 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 46-245/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 04/07/2001 với thời gian thuê 10 năm kể từ ngày 01/01/1996 tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 122.230 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa ký hợp đồng thuê đất mới do khu đất đang nằm trong diện quy hoạch của Nhà nước theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm căn cứ theo thông báo của Chi cục thuế huyện Đông Anh.

17 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	44.520.475.653	36.490.433.216
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	44.520.475.653	36.490.433.216
	44.520.475.653	36.490.433.216

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	43.752.937.924	33.710.916.959
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	43.752.937.924	33.710.916.959
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.139.458	44.639.911
	43.757.077.382	33.755.556.870

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	852.395	879.138
Lãi khách hàng chậm trả	243.031.360	285.700.196
	243.883.755	286.579.334

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	708.921.310	648.607.127
	708.921.310	648.607.127

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.601.841	50.029.146
Chi phí nhân công	1.270.854.991	1.049.881.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.501.187	23.988.230
Chi phí khác bằng tiền	53.579.053	83.494.182
	1.455.537.072	1.207.393.081

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.142.000	247.762.186
Chi phí nhân công	2.354.639.705	1.860.318.854
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	300.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.899.844	60.689.841
Thuế, phí và lệ phí	1.251.993.300	1.289.463.101
Chi phí dự phòng	430.866.307	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	854.054.807	456.115.530
Chi phí khác bằng tiền	333.841.567	269.703.428
	5.284.437.530	4.184.352.940
	14.400.000	14.300.000

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

23 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	100.254.000	-
Tiền cho thuê nhà	35.671.543	27.462.723
Thu nhập khác	990.000	4.381.778
	136.915.543	31.844.501

24 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	57.278.079	30.449.165
Chi phí tạm ngưng hoạt động do dịch Covid	-	592.330.981
Các khoản khác	450	5.800
	57.278.529	622.785.946

25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(6.361.976.872)	(3.609.838.913)
Các khoản điều chỉnh tăng	907.851.910	738.708.362
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	708.068.915	647.727.989
- Các khoản chi phí không được trừ khác	199.782.995	90.980.373
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.454.124.962)	(2.871.130.551)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.361.976.872)	(3.609.838.913)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.361.976.872)	(3.609.838.913)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.004.974	1.004.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.330)	(3.592)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022		Năm 2021	
	VND		VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.511.174.843		16.482.701.765	
Chi phí nhân công	18.777.239.493		16.267.170.978	
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-		69.837.488	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.893.344.116		2.323.025.676	
Thuế, phí và lệ phí	1.252.098.377		1.289.463.101	
Chi phí dự phòng	435.005.765		-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.246.967.297		3.358.026.715	
Chi phí khác bằng tiền	781.196.668		1.711.789.230	
	49.897.026.559		41.502.014.953	

28 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Tài sản tài chính				
Tiền	1.328.758.268	-	831.577.205	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.398.121.851	(3.456.725.119)	5.903.572.431	(3.025.858.812)
	8.726.880.119	(3.456.725.119)	6.735.149.636	(3.025.858.812)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	10.507.160.842	10.062.530.473
Phải trả người bán, phải trả khác	8.851.079.096	7.665.985.517
Chi phí phải trả	68.617.000	68.069.272
	19.426.856.938	17.796.585.262

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất

bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	1.328.758.268	-	-	1.328.758.268
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.941.396.732	-	-	3.941.396.732
	<u>5.270.155.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.270.155.000</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	831.577.205	-	-	831.577.205
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.877.713.619	-	-	2.877.713.619
	<u>3.709.290.824</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.709.290.824</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	10.507.160.842	-	-	10.507.160.842
Phải trả người bán, phải trả khác	8.851.079.096	-	-	8.851.079.096
Chi phí phải trả	68.617.000	-	-	68.617.000
	<u>19.426.856.938</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19.426.856.938</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	10.062.530.473	-	-	10.062.530.473
Phải trả người bán, phải trả khác	7.665.985.517	-	-	7.665.985.517
Chi phí phải trả	68.069.272	-	-	68.069.272
	<u>17.796.585.262</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.796.585.262</u>

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	12.555.443.800	14.413.731.728
Lãi vay nhập gốc	450.511.154	52.172.711

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	12.561.324.585	10.419.894.200

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Chi phí đào tạo		25.000.000	25.000.000
Trường cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	25.000.000	25.000.000
Chi phí in lịch		14.400.000	14.300.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	14.400.000	14.300.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Trần Hải Thuật	Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	232.153.300	229.540.500
Nguyễn Tiên Khôi	Ủy viên HĐQT	167.229.700	155.499.400
Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên HĐQT	144.874.400	137.510.700

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Tiên Khôi
Người lập



Nguyễn Tiên Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm
2023

